



PHONG TRÀO VẬN ĐỘNG VĂN HOÁ ĐẦU THẾ KỶ XX: QUAN HỆ GIAO THƯƠNG GIỮA VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ NƯỚC CHÂU Á TỪ GIỮA THẾ KỶ XIX ĐẾN 1945

GS.TS Nguyễn Văn Khánh*

Việt Nam nằm trên bán đảo Đông Dương, giữ vai trò cầu nối giữa Đông Nam Á lục địa và hải đảo, có chung đường biên giới và hải giới rất dài với Trung Hoa là điểm giao tuyến giữa hai nền văn minh lớn của nhân loại là Trung Hoa và Ấn Độ, và án ngữ tuyến thương mại cả trên đất liền và trên biển từ khu vực Đông Á xuống Đông Nam Á. Nhờ vị trí đặc biệt đó, Việt Nam có nhiều điều kiện thuận lợi để thiết lập và phát triển quan hệ thương mại với nhiều quốc gia châu Á.

1. Quan hệ giao thương Việt Nam – châu Á vào nửa cuối thế kỷ XIX

Trong nửa đầu thế kỷ XIX, Anh là đối thủ thương mại đáng gờm nhất của Pháp. Việc Anh có được thị trường khổng lồ và béo bở ở Trung Hoa làm cho giới tư bản Pháp hết sức lo lắng. Để thực hiện tham vọng thương mại ở Viễn Đông, năm 1858, thực dân Pháp đã nổ súng xâm lược Việt Nam. Từ đây, mối quan hệ giao thương giữa Việt Nam với châu Á đã có những thay đổi đáng kể.

Cho đến trước khi chính thức trở thành thuộc địa của thực dân Pháp (vào năm 1884)¹, triều Nguyễn vẫn kiểm soát được các hoạt động ngoại thương ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Mặc dù kiên trì quan điểm trọng nông ức thương, nhưng trước diễn biến của tình thế, đặc biệt là mong muốn cải cách, mở cửa của các nhà nho tiến bộ như Nguyễn Trường Tộ, Bùi Viện, Phạm Phú Thứ, Đặng Huy Trứ..., vua Tự Đức đã buộc phải nói lỏng chính sách ức thương. Năm 1866, theo đề nghị của Đặng Huy Trứ, Tự Đức cho lập *Ty Bình chuẩn* để thúc đẩy việc buôn

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

bán trong và ngoài nước. Năm 1876, Tự Đức bỏ lệnh cấm buôn bán đường biển, chú ý phát triển quan hệ thương mại với các quốc gia trong khu vực, nhưng vẫn thờ ơ với phương Tây.

Trái ngược với tư tưởng và hành động bảo thủ của triều Nguyễn, ngay sau khi chiếm được Nam Kỳ, thực dân Pháp đã nhanh chóng xúc tiến các hoạt động thương mại, trước hết là vơ vét lúa gạo để xuất khẩu kiếm lãi. Nam Kỳ là một vựa lúa lớn nhất Việt Nam nên gạo là mặt hàng xuất khẩu chủ lực và đem lại giá trị kinh tế cao. Mặc dù có sự can dự tích cực của người Pháp, nhưng cho đến cuối thế kỷ XIX, các hoạt động xuất khẩu gạo từ Nam Kỳ ra nước ngoài vẫn do Hoa thương thâm tóm.

Chính sách hạn thương với phương Tây của triều Nguyễn đã làm tăng thêm ảnh hưởng của Hoa thương ở Việt Nam. Họ điều phối và thao túng hầu hết các hoạt động thương mại của Việt Nam.

Từ năm 1860, Hoa thương đã thực thi 5 chức năng kinh tế của một hệ thống mại bản: 1. Làm trung gian xuất khẩu gạo sang châu Âu; 2. Thu mua, chế biến và xuất khẩu gạo sang Hồng Kông; 3. Nhập khẩu và bán lại những mặt hàng xuất khẩu từ Trung Quốc; 4. Đóng vai trò trung gian giữa những nhà xuất khẩu của Pháp và Đông Dương; 5. Cho thuê vốn và phân phối tín dụng nặng lãi².

Năm 1874, 14 nhà buôn gạo lớn người Hoa ở Chợ Lớn đã kiểm soát hầu hết các hoạt động buôn bán gạo. Quyền lực thương mại ở Sài Gòn nằm trong tay người Hoa: “Người Trung Quốc đầu tư hơn 70% tổng khối lượng vốn ngoại quốc trong thương mại suốt thế kỷ XIX”³.

Cho đến khi triều Nguyễn phải đầu hàng hoàn toàn thực dân Pháp thì thị trường Việt Nam vẫn nằm trong tay người Hoa. Năm 1883, trong khi người Pháp mới có 8 cửa hiệu ở Hà Nội và Hải Phòng thì người Hoa đã có tới 183 cửa hiệu⁴. Hoa thương đảm nhận tới 2/3 tổng số hàng nhập khẩu.

Có một vấn đề đặt ra là cả Trung Hoa và Việt Nam đều chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo nhưng vì sao trong lịch sử, người Hoa rất có khả năng làm ăn buôn bán và đã rất thành công trên thương trường, trong khi đó hoạt động buôn bán của người Việt Nam lại không được quan tâm, thậm chí bị coi thường và trì trệ. Để lý giải tình hình này có người cho rằng vì người Trung Hoa chịu ảnh hưởng của Minh Nho – tức Nho giáo ở giai đoạn đã được cải đổi, mang tính chất phóng khoáng và năng động hơn nên người Trung Hoa đánh giá cao hoạt động thực nghiệp và thích kinh doanh buôn bán. Còn người Việt Nam do tiếp thu và chịu tác động tư tưởng của Tống Nho với nhiều quan điểm bảo thủ và kinh viện nên có xu hướng xa rời lao động chân tay và coi thường các hoạt động làm ăn buôn bán. Chính vì vậy, trong suốt thời trung – cận đại ở Việt Nam không hề có các thương nhân lớn. Hoạt động kinh doanh có quy mô lớn thường thuộc về người ngoại kiều: Hoa kiều, Ấn kiều và sau đó là người Pháp.

Cho đến cuối thế kỷ XIX, hàng của Pháp nhập khẩu vào Việt Nam khó cạnh tranh được với hàng của các nước châu Á như Trung Hoa, Ấn Độ và Đông Nam Á do giá thành cao. Thương nhân người Hoa và Ấn Độ vẫn là hai đối thủ cạnh tranh nặng ký nhất đối với người Pháp ở Việt Nam.

2. Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và châu Á từ đầu thế kỷ XX đến năm 1945

Để độc chiếm thị trường Việt Nam và đối phó với sự cạnh tranh quyết liệt của các đối thủ châu Á, ngay từ cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX, liên tiếp trong các năm 1887, 1892, 1910 và 1913, chính quyền thuộc địa Pháp đã ban hành các chính sách thuế quan. Theo đó, hàng của Pháp được giảm thuế và tăng thuế đối với hàng của nước ngoài nhập vào Đông Dương. Để bảo vệ tối đa hàng của Pháp và đồng hoá thị trường Việt Nam, năm 1928, chính quyền thực dân Pháp lại ban hành một đạo luật thuế quan mới nhằm xoá bỏ hàng rào quan thuế giữa Việt Nam và Pháp, đồng thời đánh thuế nặng hàng hoá của Trung Hoa và Nhật Bản nhập vào thị trường Đông Dương. Thông qua chính sách thuế quan này, Pháp muốn tách Việt Nam ra khỏi thị trường châu Á, và buộc Việt Nam phải lệ thuộc nặng nề vào thị trường chính quốc.

Chính sách thuế quan của Pháp đã gây cản trở đáng kể các hoạt động trao đổi thương mại giữa Việt Nam với các đối tác châu Á. Tuy nhiên, các quan hệ thương mại này còn phụ thuộc khá chặt chẽ vào những biến động của thị trường thế giới đang ngày càng mở rộng theo làn sóng bành trướng của chủ nghĩa thực dân Âu, Mỹ.

Năm 1887, Liên bang Đông Dương được thành lập. Riêng Việt Nam bị chia thành 3 kỳ: Nam Kỳ, Trung Kỳ và Bắc Kỳ, với ba thể chế chính trị khác nhau. Chính sự sáp nhập ba quốc gia Việt Nam, Lào và Campuchia trong Liên bang Đông Dương đã tạo ra một thị trường thống nhất trên bán đảo Đông Dương. Trong đó Việt Nam nắm vị trí chủ đạo trong quan hệ thương mại với châu Á nhờ lợi thế ở ba mặt hàng xuất khẩu chủ lực là gạo (ở Nam Kỳ), cao su (ở miền đông Nam Kỳ và Tây Nguyên) và than đá (ở các tỉnh phía Bắc).

Trong quan hệ thương mại với châu Á, Trung Hoa, Hồng Kông và Nhật Bản (khu vực Đông Á); Thái Lan, Singapore và Philippines (khu vực Đông Nam Á) là những đối tác hàng đầu của Việt Nam nói riêng và Đông Dương nói chung.

2.1. Quan hệ thương mại với Trung Hoa

Cho đến nửa đầu thế kỷ XX, Trung Quốc vẫn là đối tác thương mại quan trọng và gần gũi nhất của Việt Nam và Đông Dương thuộc Pháp. Nhờ cả Việt Nam và Đông Dương mà quan hệ thương mại giữa nước Pháp và Trung Quốc đã phát triển đều đặn và Pháp đứng ở vị trí thứ tư trong các đối tác thương mại của Trung Quốc.

Tính đến năm 1938, Đông Dương (chủ yếu là Việt Nam) đứng ở vị trí thứ 6 trong số các nhà cung cấp sản phẩm cho Trung Quốc với tổng trị giá lên tới 80 triệu F⁵ (Franc Pháp).

Năm 1937, tổng số hàng Đông Dương phải nhập khẩu từ Trung Quốc là 37.112 tấn, trị giá 115,5 triệu F, trong đó 5 mặt hàng là thiếc, tơ sống, chè, bông tẽ hạt và vải bông (cotton) chiếm hơn 75% tổng giá trị⁶.

Đến thời kỳ 1943 – 1945, hàng nhập khẩu chủ yếu là vải tơ lụa, vải bông, thuốc, chè, túi đay, quần áo, khăn vải và giấy. Các mặt hàng này đã chiếm 80% tổng lượng hàng nhập khẩu⁷.

Đông Dương xuất khẩu sang Trung Quốc những mặt hàng như gạo, cao su, gỗ, vải bông, xi măng, than đá... Năm 1937, tổng sản lượng xuất khẩu sang Trung Quốc là 423.000 tấn, đạt 140 triệu F. Năm 1937, Đông Dương đã xuất khẩu sang Trung Quốc 125.000 tấn gạo, nhưng đến năm 1938 chỉ còn ở mức 17.000 tấn. Nguyên nhân của sự giảm sút này là gạo của Việt Nam phải cạnh tranh với gạo của Thái Lan và Miến Điện. Đông Dương là nhà cung cấp than đá hàng đầu cho Trung Quốc. Cao su cũng là mặt hàng mà Trung Quốc phải nhập nhiều từ Đông Dương. Năm 1934, sản lượng mặt hàng cao su là 39,5 tấn, trị giá 154.000 F; năm 1935 là 498 tấn, trị giá 2,4 triệu F; 1936 là 1.066 tấn, trị giá 4,1 triệu F. Đến năm 1937, Trung Quốc nhập được 365 tấn cao su, trị giá 3,5 triệu F, trong khi đó Hồng Kông nhập được 450 tấn, trị giá 4,1 triệu F. Nguyên nhân là do mâu thuẫn Trung – Nhật⁸, khiến hàng nhập khẩu vào nước này phải đi vòng, rất khó khăn.

Nhìn chung, trong thời gian từ 1913 đến 1945, mối quan hệ thương mại với Trung Quốc tương đối thuận lợi. Thặng dư thương mại luôn nghiêng về phía Đông Dương (trừ năm 1928, 1936 và năm 1938). Từ năm 1942 đến năm 1945, tỷ lệ hàng hoá của Trung Quốc xuất sang Việt Nam và Đông Dương nhiều hơn. Tuy nhiên, tổng trọng tải và tổng giá trị hàng hoá trao đổi giữa Trung Quốc và Đông Dương bị sụt giảm nghiêm trọng do tác động của Chiến tranh thế giới thứ hai.

2.2. Quan hệ thương mại với Hồng Kông

Cuối thế kỷ XIX, Hồng Kông trở thành nhượng địa của Anh. Anh rất ưu đãi thị trường này vì Hồng Kông là cửa ngõ của phương Tây bước vào thị trường châu Á. Hồng Kông cũng là kho cất trữ và trung chuyển hàng hoá lớn nhất của Viễn Đông và phương Tây. Nhiều hàng hoá của Đông Dương xuất sang Hồng Kông sẽ được tái xuất sang nước thứ ba. Với những lợi thế đó, bước sang đầu thế kỷ XX, Hồng Kông trở thành một trong những đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam và Đông Dương.

Một số năm trong thời kỳ từ 1921 đến 1929, Hồng Kông nhập khẩu gần một nửa tổng số hàng xuất khẩu của Đông Dương; còn Đông Dương nhập khẩu từ Hồng Kông khá nhiều mặt hàng. Trong những năm 1936 – 1937, những mặt hàng

mà Đông Dương nhập khẩu nhiều nhất là: bột lúa mì, các loại cây thuốc, tơ sống, túi đay, hoa quả ăn tươi, bông (cotton) pha len, thuốc lá, rau đóng hộp và giấy. Tổng số các mặt hàng trên chiếm tới 75% tổng giá trị hàng nhập khẩu. Riêng các mặt hàng thực phẩm, năm 1937 chiếm tới 60% tổng số hàng nhập khẩu từ Hồng Kông⁹.

Năm 1937, 10 mặt hàng xuất khẩu hàng đầu của Đông Dương sang Hồng Kông là cá khô, quế, than đá, xi măng, lông gia cầm, lông tơ, trâu, tôm khô, cao su, da thuộc khô, gạo và các chiết xuất từ gạo. Toàn bộ 10 mặt hàng này chiếm tới 80% tổng các mặt hàng xuất khẩu của Đông Dương sang Hồng Kông, đạt trị giá 262 triệu F.

Các mặt hàng thực phẩm xuất khẩu luôn chiếm được vị trí cao trong toàn bộ nền thương mại với các nước Đông Á, đạt tới 84% tổng số các hàng xuất khẩu năm 1935, 78% năm 1936 và 80% năm 1937. Riêng gạo và các sản phẩm khác chiết xuất từ gạo chiếm tới hơn 77% hàng hoá do Hồng Kông nhập khẩu¹⁰.

Thời kỳ 1913 – 1941, Đông Dương luôn xuất siêu sang Hồng Kông. Nhưng từ năm 1942 – 1945, quan hệ thương mại giữa Đông Dương và Hồng Kông bị sụt giảm nghiêm trọng do tác động của chiến tranh và Đông Dương phải nhập hàng nhiều hơn từ Hồng Kông. Tuy nhiên, lượng hàng hoá trao đổi giữa hai bên trong thời kỳ này hầu như không đáng kể.

2.3. Quan hệ thương mại với Nhật Bản

Đông Dương nhập khẩu những mặt hàng chế tạo của Nhật Bản và xuất khẩu sang Nhật Bản những mặt hàng thực phẩm và nguyên liệu.

Theo P. Morlat thì vào đầu những năm 1920, Nhật Bản đứng hàng thứ tám trong số những nước xuất khẩu vào Đông Dương sau Trung Quốc, Ấn Độ, Mỹ và Anh, v.v... và ngược lại, Nhật Bản đứng thứ tư trong các khách hàng của Đông Dương sau Hồng Kông, Trung Quốc và Singapore¹¹.

Năm 1936, Đông Dương nhập khẩu khoảng 36.850 tấn hàng, trị giá 30 triệu F, xuất khẩu 1,2 triệu tấn, trị giá 80 triệu F.

Tính đến năm 1938, Nhật Bản là khách hàng nhập khẩu than đá hàng đầu của Đông Dương. Số lượng than đá Nhật Bản phải nhập khẩu từ Đông Dương lên tới 60 triệu F. Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu của Đông Dương như sau: năm 1936, các sản phẩm chế biến bằng máy móc công nghiệp bán thành phẩm (15 triệu F), hàng nguyên liệu (11 triệu F), hàng thực phẩm (7 triệu); năm 1937, hàng vật dụng chế tạo (26 triệu F), hàng nguyên liệu (8 triệu F), hàng thực phẩm (6,5 triệu F)¹².

Các hàng xuất khẩu từ Đông Dương sang Nhật luôn tăng cao. Năm 1936, tổng giá trị hàng xuất khẩu đạt 78 triệu F; năm 1937 đạt 110 triệu F; năm 1938 là 90 triệu F.

Những mặt hàng xuất khẩu của Đông Dương có giá trị kinh tế cao là gạo và các sản phẩm chiết xuất từ gạo, cao su, nhựa và các sản phẩm từ nhựa, đồ sơn mài,

bông, cát, than đá, sắt vụn, quặng sắt, muối biển..., trong đó than đá là mặt hàng xuất khẩu chủ lực sang Nhật Bản. Năm 1935, Đông Dương xuất khẩu sang Nhật 758,291 tấn hàng, trị giá 14 triệu F; năm 1936 xuất khẩu 913.075 tấn, trị giá 32,6 triệu F; năm 1937 xuất 807.800 tấn, trị giá 40,5 triệu F¹³.

Cán cân xuất nhập khẩu giữa Đông Dương và Nhật Bản luôn nghiêng về phía Đông Dương. Lượng hàng hoá xuất khẩu của Đông Dương thường cao hơn rất nhiều so với những gì Đông Dương phải nhập khẩu từ Nhật Bản.

Năm 1940, Nhật Bản xâm lược Đông Dương, Pháp buộc phải nhường ưu thế độc quyền thương mại cho Nhật Bản. Cuộc chiến tranh ác liệt ở mặt trận Thái Bình Dương sau sự kiện Trân Châu cảng năm 1941 đã làm sụt giảm nghiêm trọng quan hệ thương mại giữa Việt Nam và châu Á. Từ năm 1941, Đông Dương bị cưỡng chế xuất khẩu hàng cho Nhật Bản để phục vụ chiến tranh, khiến nền ngoại thương Việt Nam bị phụ thuộc chặt chẽ vào nền thương mại Nhật Bản.

Thời kỳ 1943 – 1945, quan hệ thương mại Nhật – Việt giảm sút nghiêm trọng do quân Đồng Minh kiểm soát được không phận và hải phận ở biển Đông. Năm 1943, Nhật Bản mua gần như toàn bộ số gạo của Đông Dương, với giá thấp hơn so với thị trường 4 lần. Để giải quyết tình trạng thiếu sợi dệt, Nhật Bản bắt nhân dân Đông Dương nhổ lúa trồng đay, gai và bông. Đây chính là nguyên nhân làm cho hàng triệu người Việt Nam bị chết đói vào đầu năm 1945. Trong khi đó, các kho hàng của Nhật Bản ở Việt Nam có hơn 100.000 tấn gạo (riêng của công ty Mitsui là 69.000 tấn) bị tồn đọng không xuất đi được.

2.4. Quan hệ thương mại với Thái Lan

Việt Nam và Thái Lan (Xiêm) là hai nước có một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực giống nhau, đặc biệt là gạo. Thái Lan cũng nhập một số mặt hàng chủ lực giống Việt Nam như sợi, vải bông, vải tơ lụa, túi đay, kim loại, máy móc, thuốc phiện...

Tuy nhiên, Việt Nam và Thái Lan có mối quan hệ giao thương từ sớm, theo cả hai con đường trên bộ và quá cảnh bằng cửa biển. Từ đầu thế kỷ XX, Việt Nam và Đông Dương thuộc Pháp càng đẩy mạnh quan hệ thương mại với Thái Lan, điều đó đã góp phần nâng cao vị trí của Pháp trong cán cân thương mại ở nước này. Hoạt động thương mại tại Thái Lan chủ yếu do người Hoa di cư từ Nam Kỳ hoặc Việt kiều thực hiện. Trong những năm 1920, Thái Lan đứng ở hàng thứ 12 những nước xuất khẩu và hàng thứ 10 những nước nhập khẩu¹⁴.

Mặc dù các nhà tư bản Pháp đã khá nỗ lực hoạt động để thâm nhập vào thị trường Thái Lan, nhưng nhiều hãng lớn như Denis-Frères, Edmond và Henry, Descours và Caubaud, Đông Á Pháp, Messageries maritimes, Ngân hàng Đông Á... làm ăn trong tình trạng thua lỗ, hoặc ít lợi nhuận. Nguyên nhân là do Thái Lan không phải là thuộc địa của Pháp nên hàng hoá Pháp bị đánh thuế cao. Sự cạnh

tranh của hàng Pháp tỏ ra yếu thế hơn so với hàng của các nước Mỹ, Anh, Hà Lan, Trung Quốc... Chính lý do này đã tác động không nhỏ đến quan hệ thương mại giữa Đông Dương và Thái Lan.

Việt Nam và Đông Dương nhập khẩu các mặt hàng như vải, bông sợi, quần áo, gỗ tẻch và gỗ xây dựng của Thái Lan. Riêng năm 1937, Đông Dương nhập khẩu từ Thái Lan 38.000 tấn hàng, trị giá 33 triệu F.

Việt Nam cũng không có những mặt hàng có giá trị xuất khẩu sang Thái Lan, ngoài một số mặt hàng như cá khô ướp muối và hun khói, than đá, xi măng, và thủy tinh. Năm 1937, Đông Dương xuất sang thị trường Thái Lan 31.000 tấn hàng, trị giá 12 triệu F¹⁵.

Nhìn chung, tổng giá trị thương mại giữa Đông Dương và Thái Lan tương đối thấp, ít khi vượt ngưỡng 40 triệu F/năm. Trong thời kỳ từ 1913 đến 1933 (trừ năm 1929), Đông Dương luôn xuất siêu sang Thái Lan. Nhưng từ năm 1935, Thái Lan đã xuất khẩu được nhiều hàng hơn sang Đông Dương. Tuy nhiên, sự gia tăng và thâm hụt thương mại giữa hai bên không đáng kể.

2.5. Quan hệ thương mại với Philippines

Trong suốt những năm 1930, trị giá hàng Đông Dương nhập khẩu từ Philippines chưa bao giờ đạt ngưỡng 2 triệu F và trị giá xuất khẩu của Đông Dương hiếm khi vượt quá 30 triệu F.

Các mặt hàng chính mà Đông Dương nhập khẩu là xì gà, thừng, chảo, mây, song. Trị giá hàng nhập khẩu thấp: năm 1935 là 0,2 triệu F; năm 1936 là 0,1 triệu; năm 1937 là 2 triệu F và năm 1938 là 1,1 triệu F.

Trong thời gian 1932 – 1934 và 1942 – 1945, Đông Dương không có quan hệ giao thương với Philippines¹⁶.

Đông Dương xuất khẩu sang Philippines những mặt hàng chủ yếu như gạo, than đá, xi măng, ngói. Trị giá hàng xuất khẩu của Đông Dương như sau: năm 1937 là 5 triệu F; năm 1936 là 29 triệu F; năm 1937 là 20 triệu F và 1938 là 16 triệu F.

Từ năm 1913 đến năm 1941, cán cân thương mại luôn nghiêng về Đông Dương, giá trị hàng xuất của Đông Dương lớn hơn so với của Philippines¹⁷.

2.6. Quan hệ thương mại với Singapore

Quan hệ thương mại với Singapore vẫn được duy trì và phát triển khá mạnh. Những mặt hàng chính mà Singapore xuất sang Đông Dương là sáp ong thô, bơ, trái cây, cau khô, rau tươi, thiếc, sợi đay, thừng, chảo, túi đay... Tổng giá trị hàng xuất khẩu của Singapore vào Đông Dương năm 1935 là 33.400 tấn, trị giá 102 triệu F; năm 1936 là 22.000 tấn, trị giá 109 triệu F; năm 1937 là 22.000 tấn, trị giá 58 triệu F; năm 1938 là 16.000 tấn, trị giá 64 triệu F¹⁸.

Singapore là một thị trường xuất khẩu quan trọng của Đông Dương. Những mặt hàng xuất khẩu chính của Đông Dương là bò và bò sữa, lợn, trứng gia cầm, cá khô (ướp muối, hun khói), tôm khô, gạo và các chiết xuất khác từ gạo, cao su, gỗ tếch, xi măng, than đá, quặng thiếc...

Năm 1936, Đông Dương xuất sang Singapore 92.000 tấn hàng, trị giá 109 triệu F; năm 1937 là 156.000 tấn, trị giá 196 triệu F; năm 1938 là 141.000 tấn, trị giá 277 triệu F¹⁹.

So sánh cán cân xuất nhập khẩu, lợi thế xuất khẩu luôn luôn nghiêng về Đông Dương. Trong giai đoạn 1926 – 1930, 1937 – 1941, chênh lệch xuất khẩu giữa Đông Dương và Singapore là khá lớn. Từ năm 1942 đến năm 1945, quan hệ thương mại giữa Đông Dương và Singapore bị gián đoạn do chiến tranh²⁰.

2.7. Một số mặt hàng xuất khẩu chính

Trong suốt thời kỳ Pháp thuộc, gạo luôn là mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao nhất ở Việt Nam. Việt Nam đã trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo lớn nhất trên thế giới, trong đó châu Á chiếm thị phần lớn nhất.

Bảng 1: Phần gạo của Đông Dương xuất khẩu vào thị trường châu Á từ 1913 đến 1943 trong tổng lượng gạo xuất khẩu²¹

Năm	Tổng xuất khẩu (triệu tấn)	Xuất khẩu sang châu Á		Tỷ lệ (%)
		Triệu tấn	Triệu F	
1913	1,3	0,9	370	69
1918	1,6	1,5	490	93
1923	1,3	1,0	680	77
1928	1,8	1,1	930	61
1933	1,3	0,6	210	46
1938	1,1	0,3	270	27
1943	1,0	1,0	1.200	100

Hồng Kông, Nhật Bản, Trung Quốc và Singapore là những nước và vùng lãnh thổ nhập khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam, trong đó Hồng Kông tiếp nhận chủ yếu lượng gạo xuất khẩu gạo từ Bắc Kỳ. Tháng 12 năm 1901, số lượng xuất khẩu gạo ở Bắc Kỳ từ cảng Hải Phòng là 25.043 tấn. Chỉ riêng ngày 5 tháng 5 năm 1902, lượng gạo xuất sang Hồng Kông là 1.876 tấn²². Tổng sản lượng gạo Việt Nam xuất sang Trung Quốc và Hồng Kông đạt 775.000 tấn trong những năm 1922 – 1926, và đạt 530.000 tấn trong thời kỳ 1933 – 1937.

Năm 1919, tổng số gạo xuất từ Đông Dương, chủ yếu là Nam Kỳ là 967.000 tấn; năm 1924, tăng lên 1.230.000 tấn, đến năm 1928 đã lên tới 1.798.000 tấn. Tính chung từ 1919 đến 1929 có gần 16 triệu tấn gạo và các sản phẩm từ gạo đã xuất cảng từ Đông Dương. Lượng gạo xuất khẩu vào Hồng Kông chiếm tới 40,3%, tiếp theo là Indonesia 9,8%, Trung Quốc 8,7%, Nhật Bản 8,2% và Singapore 5,9%. Năm 1930, số lượng gạo của Đông Dương đã chiếm tới 30 – 40% tổng lượng gạo nhập khẩu của Trung Quốc, bằng 1/4 số gạo xuất khẩu của thế giới²³.

Đến những năm 1925 – 1933, do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, gạo Việt Nam không xuất khẩu được nên bị sụt giá nghiêm trọng. Ngoài ra, gạo Việt Nam còn phải chịu sức ép cạnh tranh rất lớn từ gạo Thái Lan và Miến Điện. Việt Nam mất dần thị phần xuất khẩu gạo ở Nhật Bản, Philippines, Malaysia và Indonesia.

Hoa thương vẫn lũng đoạn thị trường xuất khẩu gạo ở Việt Nam: “Giới đại tư bản người Hoa ở Chợ Lớn, chủ của bốn nghiệp đoàn chính thức và hàng chục hội kinh doanh ít nhiều bí hiểm, đặc biệt là hội đầy quyền lực của những người buôn bán thóc (80 hội viên năm 1930). Khoảng 40 người Hoa và 11 nhà buôn Pháp đã đảm nhận hơn 80% lượng gạo xuất khẩu”²⁴. Năm 1938, giới chủ người Hoa sở hữu 25 trên tổng số 27 nhà máy gạo chạy bằng hơi nước có công suất hơn 100 C.V và gần như toàn bộ thuyền chở thóc trên các kênh rạch Nam Kỳ. Họ đảm nhận các khâu từ buôn bán thóc gạo, xay xát, vận chuyển và xuất khẩu.

Châu Á là thị trường xuất khẩu than đá lý tưởng của Việt Nam, trong đó, Nhật Bản, Hồng Kông và Trung Hoa là những nước nhập khẩu nhiều than nhất.

Bảng 2: Phân xuất khẩu than đá của Đông Dương vào châu Á trong tổng số than xuất khẩu (1913 – 1943)²⁵

Năm	Tổng xuất khẩu (triệu tấn)	Xuất khẩu sang châu Á		Tỷ lệ (%)
		triệu tấn	triệu F	
1913	0,4	0,3	22	75
1918	0,3	0,3	30	100
1923	0,7	0,6	55	86
1928	1,1	1,0	96	91
1933	1,3	1,2	43	92
1938	1,6	1,3	76	81
1943	0,2	0,2	21	100

Sản lượng than đá trung bình hàng năm của Đông Dương xuất sang Nhật Bản là 44%. Trung Quốc cũng là nước nhập khẩu than đá rất lớn từ thị trường Việt Nam, chiếm gần một nửa tổng lượng than đá xuất khẩu của Việt Nam và Đông

Dương trong thời kỳ từ 1913 đến 1938. Tuy nhiên, sản lượng than đá xuất sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh trong thời gian diễn ra Thế chiến thứ hai. Trong thời kỳ 1913 – 1928, Hồng Kông cũng nhập khẩu khá nhiều than đá từ Đông Dương. Từ 1933 – 1943, sản lượng than đá xuất khẩu từ thị trường Đông Dương sang Hồng Kông bị suy giảm đáng kể (đạt dưới 10% trên tổng số than xuất khẩu).

Cao su được coi là mặt hàng “vàng xanh” của Đông Dương. Sau Thế chiến thứ nhất, do nhu cầu của thế giới tăng cao nên diện tích trồng cây cao su ở Việt Nam tăng mạnh. Mặt hàng cao su ngày càng có vị trí cao trong hệ thống hàng xuất khẩu của Đông Dương. Châu Á cũng là một trong những thị trường nhập khẩu cao su lớn nhất của Đông Dương.

Bảng 3: Phần cao su xuất khẩu vào châu Á trong tổng lượng cao su xuất khẩu của Đông Dương từ 1913 đến 1945²⁶

Năm	Tổng xuất khẩu (triệu tấn)	Xuất khẩu sang châu Á		Tỷ lệ (%)
		Tấn	Triệu F	
1913	4.500	2.000	7	44
1918	6.700	2.400	9	36
1923	7.200	3.700	12	51
1928	9.800	780	3,2	8
1933	18.700	4.640	13,3	23
1938	58.000	20.000	65	34
1943	31.600	31.600	82	100

Mặt hàng cao su xuất khẩu không chiếm được tỷ lệ cao so với mặt hàng gạo và than đá trên thị trường châu Á. Nguyên nhân là do nhu cầu cao su trên thị trường thế giới, đặc biệt là Mỹ và Pháp rất cao. Tuy nhiên, lợi nhuận thu được từ việc xuất khẩu cao su trên thị trường châu Á vẫn có giá trị cao. Nhật Bản là nhà nhập khẩu cao su lớn nhất của Đông Dương.

Từ năm 1913 đến 1943, gạo, than đá và cao su luôn chiếm khoảng 80% tổng giá trị hàng xuất khẩu của Đông Dương vào thị trường châu Á, trong đó gạo luôn là mặt hàng xuất khẩu chủ lực, có vai trò dẫn dắt nền kinh tế Đông Dương. Là mặt hàng xuất khẩu chiến lược, gạo và các sản phẩm từ gạo luôn thu hút sự quan tâm của các thương gia Việt Nam, Trung Quốc, Pháp và châu Âu.

Những nền kinh tế ở châu Á có sự phụ thuộc đáng kể vào thị trường gạo của Việt Nam là Trung Quốc, Nhật Bản, Hồng Kông, Singapore và Ấn Độ (trong thời kỳ từ 1913 đến 1943, Hồng Kông nhập hơn 50% tổng số gạo xuất khẩu, Nhật Bản là 20%, Ấn Độ là 10%, Singapore là 8% và Trung Quốc là 7%)²⁷. Thị trường than đá

là Trung Quốc, Hồng Kông và Nhật Bản (từ năm 1913 đến năm 1943, Nhật Bản và Trung Quốc đã nhập khẩu 4/5 tổng lượng than xuất khẩu của Đông Dương)²⁸; thị trường cao su là Trung Quốc, Nhật Bản và Singapore.

**Bảng 4: Phân xuất khẩu sang châu Á của Đông Dương từ 1913 đến 1943
(% trung bình 5 năm/lần) trong tổng giá trị xuất khẩu**

Năm	Gạo	Than đá	Cao su	Tổng
1913	81	5		86
1918	78	2	0,03	80,3
1923	74	6,5	0,05	80,6
1928	73	7,8	0,2	80
1933	57	13	4	74
1938	44	12	11	67
1943	63	1,3	20	84,3

Riêng về gạo, ngoài các nước nói trên, Việt Nam còn xuất khẩu sang cả Indonesia. Năm 1921, sản lượng gạo xuất khẩu sang Indonesia đạt 30.000 tấn, năm 1931 tăng lên 337.000 tấn. Tuy nhiên, đến những năm 1933 – 1937, lượng gạo xuất khẩu sang nước này chỉ còn 43.000 tấn. Ngược lại, Đông Dương nhập khẩu từ Indonesia một số lượng quan trọng hydrocacbua²⁹.

3. Một vài nhận xét

3.1. Quan hệ thương mại giữa Việt Nam với các nước khác của châu Á, đặc biệt là với khu vực Đông Á và Đông Nam Á đã được thiết lập từ sớm do có vị trí địa lý gần kề và nhiều nét tương đồng về văn hoá. Mỗi quan hệ truyền thống đó bị kìm hãm và hạn chế trong một thời gian dưới triều Nguyễn nhưng rồi lại tiếp tục được duy trì và phát triển khá mạnh mẽ vào thời kỳ Pháp thuộc.

Là thuộc địa lớn và màu mỡ nhất của Pháp, Việt Nam đã trở thành miếng mồi béo bở của các nhà tư bản thực dân trong thời kỳ thuộc địa. Để phục vụ mục tiêu lợi nhuận của nhà nước và các công ty tư bản, chính quyền thực dân Pháp đã tìm cách mở rộng các quan hệ giao lưu và buôn bán giữa Việt Nam với các nước trong khu vực Đông Á và Đông Nam Á. Sự mở rộng và phát triển mạnh mẽ mối quan hệ giao thương đó vừa phù hợp với nhu cầu phát triển của nền kinh tế Việt Nam và các nước trong khu vực, vừa có điều kiện phát huy lợi thế của thị trường tự nhiên để trao đổi kinh tế nhằm đưa lại lợi nhuận tối đa cho các nhà tư bản thực dân. Trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, quan hệ thương mại giữa Việt Nam với châu Á phát triển mạnh do Pháp không có khả năng giữ vai trò độc chiếm thị trường thuộc địa, mà còn phải lo tham chiến ở chiến trường châu Âu. Đến thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai, quan hệ thương mại giữa Việt Nam, Đông Dương với

nước Pháp và thị trường Đông Nam Á bị suy giảm nghiêm trọng. Thay vào đó, Nhật Bản trở thành đối tác thương mại độc quyền tại Việt Nam.

3.2. Về quan hệ đối tác, trước những năm 1920, tỷ trọng buôn bán giữa Việt Nam với châu Á cao hơn so với Pháp. Trong đó, Trung Quốc, Hồng Kông, Nhật Bản, Indonesia, Singapore, Philippines, Malaysia và Ấn Độ được coi là những đối tác thương mại lớn hàng đầu trong khu vực của Việt Nam. Những mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam ở châu Á là thực phẩm và nguyên liệu, trong đó gạo, than đá và cao su là những mặt hàng chiến lược. Trong quan hệ thương mại giữa hai bên, Việt Nam là thị trường xuất siêu, còn châu Á là nhập siêu. Trong thời kỳ từ 1913 đến 1932, hàng từ Đông Dương (chủ yếu là Việt Nam) xuất sang thị trường Nhật Bản bằng 5 lần số hàng Nhật Bản xuất sang Đông Dương³⁰. Trung Quốc là thị trường xuất khẩu số một của Việt Nam. Số hàng của Đông Dương xuất sang Trung Quốc chiếm từ 4% đến 6% tổng số hàng nhập khẩu vào nước này. Tuy nhiên, Việt Nam phụ thuộc quá nhiều vào nhóm hàng thực phẩm và nguyên liệu, trong khi đó lại phải nhập khẩu những mặt hàng chế biến từ các nước khác của châu Á. Điều này cho thấy sự kém cỏi trong lĩnh vực công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến của Việt Nam. Đến cuối thời Pháp thuộc, vai trò của kinh tế nông nghiệp và sản xuất thủ công vẫn hết sức đậm trội ở Việt Nam.

3.3. Các hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam trên thị trường châu Á chủ yếu do tư sản nước ngoài kiểm soát, trong đó nổi bật lên vai trò của Hoa thương. Với lợi thế am hiểu thị trường, vốn và kinh nghiệm, Hoa thương nhanh chóng chiếm lĩnh và chi phối hầu hết các quan hệ buôn bán lớn ở Việt Nam. Một tác giả chuyên nghiên cứu về người Hoa ở Việt Nam và Đông Nam Á đã nhận xét: “Trong thời kỳ Đông Dương thuộc Pháp, người Hoa đã đóng một vai trò khá quan trọng trong các lĩnh vực hoạt động kinh doanh và họ cũng đã xác lập được vị trí của mình trong nền kinh tế thuộc địa, đặc biệt là trong các lĩnh vực thương mại, dịch vụ và giữ độc quyền trong xuất khẩu lúa gạo”³¹.

Thế lực kinh tế của tư sản người Hoa chẳng kém tư sản người Pháp là bao nhiêu. Chính P. Richard Feray, một sử gia Pháp cũng đã khẳng định rằng: Ngành thương mại nói chung, ngành xuất khẩu nói riêng nằm trong tay thương nhân Hoa kiều. Nếu khối lượng hàng hoá lưu thông trong ngành thương mại tăng từ 525 triệu F năm 1911 lên 800 triệu F năm 1913 và 1 tỷ 800 triệu F năm 1919 thì phần thương mại do người Hoa nắm giữ cũng tăng tương đương là 400 triệu F năm 1911, 600 triệu F năm 1913 và 1 tỷ 500 triệu F năm 1919³².

Sài Gòn – Chợ Lớn là nơi Hoa thương có thế lực mạnh nhất: “Toàn bộ thương mại của thuộc địa với Singapore và Trung Hoa ở trong tay người Trung Hoa, về nhập khẩu cũng như xuất khẩu. Chỉ cần nhìn vào chi tiết các bảng thống kê của các phòng thương mại Sài Gòn cũng nhận thấy rằng những số tiền lớn

tương ứng với các sản phẩm như lúa gạo, thuốc phiện, tơ lụa, chè, đều qua tay người Trung Hoa; chỉ có khoảng 25% ngoại thương thuộc về người Pháp”³³.

Tư sản Việt Nam cũng có những cố gắng nhất định nhằm giành quyền kiểm soát thị trường xuất nhập khẩu. Một số nhà tư sản Việt Nam đã cố gắng kiểm soát tuyến đường vận chuyển hàng hoá thủy nội địa (Hà Nội – Sài Gòn) và quốc tế (Việt Nam – Hồng Kông), tiêu biểu như Nguyễn Hữu Thu (ở Nam Kỳ) và Bạch Thái Bưởi (ở Bắc Kỳ). Một số khác đã thiết lập quan hệ buôn bán trực tiếp với Campuchia, Lào, Trung Quốc, Hồng Kông, Singapore và Indonesia. Hàng năm các công ty thương mại của tư sản Việt Nam đã nhập khẩu vào thị trường trong nước từ 3.000 tấn đến 7.000 tấn hàng hoá³⁴. Họ cũng xuất một lượng lớn các mặt hàng truyền thống của Việt Nam ra thị trường khu vực như tơ sống, đường, chè uống, da trâu, bò, gạo và đồ thêu. Tuy nhiên, vai trò của thương nhân người Việt Nam vẫn nhỏ bé trước sự năng động và lấn lướt của tư sản nước ngoài.

3.4. Việc mở rộng quan hệ thương mại với châu Á đã mang lại cho Việt Nam nhiều lợi ích đáng kể. Trước hết, nó góp phần tăng thêm nguồn thu cho nền kinh tế Việt Nam thông qua việc xuất khẩu hàng hoá, đặc biệt là hàng hoá nông sản và khoáng sản, vốn là thế mạnh của Việt Nam. Thứ hai, nhờ mở rộng quan hệ giao thương với khu vực mà Việt Nam đã đẩy nhanh được tốc độ hội nhập vào thị trường thế giới. Thông qua các hoạt động buôn bán trên thương trường, người Việt Nam có điều kiện học hỏi, trao đổi và chia sẻ kinh nghiệm kinh doanh với người nước ngoài, góp phần nâng cao năng lực và sức mạnh cạnh tranh của Việt Nam trên thị trường quốc tế, đưa Việt Nam chủ động tham dự vào nền thương mại quốc tế hiện đại đang ngày càng mở rộng. Bên cạnh những lợi ích về kinh tế, việc mở rộng quan hệ giao thương của Việt Nam với các nước trong khu vực còn thúc đẩy sự giao lưu văn hoá, tạo điều kiện cho các tư tưởng mới, lối sống mới du nhập vào Việt Nam, làm cơ sở và tiền đề cho sự hình thành một nền văn hoá mới và một phong trào dân tộc mang màu sắc mới ở Việt Nam trong thời kỳ cận đại.

Tuy nhiên, dưới thời thuộc địa, các lợi ích kinh tế đem lại từ hoạt động thương mại chủ yếu do người Pháp thụ hưởng. Người Việt Nam được hưởng lợi quá ít ngay cả so với thương nhân Hoa kiều. Sản phẩm gạo vốn là lợi thế của Việt Nam, nhưng sản lượng gạo xuất khẩu càng lớn thì đời sống của người nông dân càng khốn khó. Hàng triệu nông dân Việt Nam bị thiếu đói và chết đói. Rõ ràng có một sự bất bình đẳng to lớn trong việc thụ hưởng quyền lợi giữa thuộc địa với chính quốc, giữa người sản xuất và nhà xuất khẩu. Sự bất bình đẳng đó cho thấy, muốn có lợi ích thực sự, tránh sự bất bình đẳng trong thương mại thì phải có độc lập, tự do, tự chủ thật sự.

3.5. Ngày nay, Việt Nam đang tiến hành công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong bối cảnh khu vực hoá và quốc tế hoá trở thành xu thế phát triển tất yếu

của thế giới. Trong điều kiện đó, Việt Nam cần duy trì, mở rộng và tăng cường hơn nữa quan hệ hợp tác kinh tế và thương mại với các nước, trước hết là với khu vực Đông Á và Đông Nam Á, vốn là các đối tác truyền thống và giàu tiềm năng trong khu vực. Chỉ có làm như vậy, Việt Nam mới có thể khai thác và tận dụng được thế mạnh của mình để nhanh chóng hội nhập và phát triển trong thế kỷ XXI.

CHÚ THÍCH

- ¹ Năm 1884, triều Nguyễn đã ký với Pháp bản Hiệp ước Patenotre, công nhận Nam Kỳ là xứ thuộc địa của Pháp, Trung Kỳ và Bắc Kỳ là xứ bảo hộ.
- ² Pierre Brocheux – Daniel Hémery, *Indochine, la colonisation ambiguë (1858–1954)*, NXB La Découverte, Paris 1995, tr.189, Bản dịch lưu tại Khoa Sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- ³ Jean – Pierre Aumiphin, *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859 – 1939)*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1994, tr.55.
- ⁴ Lê Quốc Sử, *Một số vấn đề về lịch sử kinh tế Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.145.
- ⁵ Morlat, P. *Indochine années vingt: le balcon de la France sur le Pacifique (1918 – 1928). Une page de l'histoire de France en Extrême-Orient*, Ed., Les Indes savantes, Paris, 2001, p.375.
- ⁶ Kham Voraphet, *Commerce et colonisation en Indochine 1800 – 1945*, Ed. Les Indes Savantes, Paris, 2004, p.591.
- ⁷ Kham Voraphet, *Commerce et colonisation en Indochine 1800 – 1945*, sđd, p. 591.
- ⁸ Kham Voraphet, *Commerce et colonisation en Indochine 1800 – 1945*, sđd, p.592.
- ⁹ Kham Voraphet, *Commerce et colonisation en Indochine 1800 – 1945*, sđd, p.584.
- ¹⁰ Kham Voraphet, *Commerce et colonisation en Indochine 1800 – 1945*, sđd, p.586.
- ¹¹ Morlat, P. *Indochine années vingt: le balcon de la France sur le Pacifique (1918 – 1928). Une page de l'histoire de France en Extrême-Orient*, sđd, p. 377.
- ¹² Kham Voraphet, *Commerce et colonisation en Indochine 1800 – 1945*, sđd, p.594.
- ¹³ Kham Voraphet, *Commerce et colonisation en Indochine 1800 – 1945*, sđd, p.596.
- ¹⁴ Morlat, P. *Indochine années vingt: le balcon de la France sur le Pacifique (1918 – 1928)*, sđd, p.373.
Theo Morlat, sở dĩ quan hệ thương mại giữa Việt Nam với Thái Lan chưa tương xứng với tiềm năng không chỉ vì giữa hai nước có những mặt hàng chiến lược giống nhau (nhất là gạo, và những sản phẩm nông nghiệp), mà còn do các tuyến đường giao thông trên biển và trên sông (chủ yếu là sông Mê Kông) gặp rất nhiều khó khăn, sđd, tr.374
- ¹⁵ Kham Voraphet, *Commerce et colonisation en Indochine 1800 – 1945*, sđd, p.600.
- ¹⁶ Kham Voraphet, *Commerce et colonisation en Indochine 1800 – 1945*, sđd, p.605.
- ¹⁷ Kham Voraphet, *Commerce et colonisation en Indochine 1800 – 1945*, sđd, p.605.
- ¹⁸ Kham Voraphet, *Commerce et colonisation en Indochine 1800 – 1945*, sđd, p.604.
- ¹⁹ Kham Voraphet, *Commerce et colonisation en Indochine 1800 – 1945*, sđd, p.604.

- ²⁰ Có thể chứng minh qua số liệu của Bảng 91 trong Kham Voraphet, *Commerce et colonisation en Indochine 1800 – 1945*, sđd, tr.607.
- ²¹ Dẫn theo Kham Voraphet, *Commerce et colonisation en Indochine 1800 – 1945*, sđd, p.613.
- ²² Biên bản ghi các bức điện gửi Thống sứ Bắc Kỳ (1900 – 1902), CAOM, Fonds RST, hồ sơ 1B2333, tr.427.
- ²³ Pierre Brocheux, Daniel Hémery, *Indochine, la colonisation ambiguë (1858 – 1954)*, sđd, p.138.
- ²⁴ Pierre Brocheux, Daniel Hémery, *Indochine, la colonisation ambiguë (1858 – 1954)*, sđd, p.137.
- ²⁵ *Annuaire Statistique de l'Indochine. Résumé rétrospectif*. Dẫn theo Kham Voraphet, *Commerce et colonisation en Indochine 1800 – 1945*, sđd, tr.616.
- ²⁶ Kham Voraphet, *Commerce et colonisation en Indochine 1800 – 1945*, sđd, tr.620.
- ²⁷ *Annuaire Statistique de l'Indochine. Résumé rétrospectif*. Dẫn theo Kham Voraphet, *Commerce et colonisation en Indochine 1800 – 1945*, sđd, tr.611.
- ²⁸ Dẫn theo số liệu của Kham Voraphet, *Commerce et colonisation en Indochine 1800 – 1945*, sđd, tr.622.
- ²⁹ Ministère de l'Information, *La mise en valeur de l'Indochine Française // Notes documentaires et études*, N° 95, 26 Juillet 1945, p. 13.
- ³⁰ Pierre Brocheux, Daniel Hémery, *Indochine, la colonisation ambiguë (1858 – 1954)*, sđd, tr.201.
- ³¹ Châu Thị Hải, *Người Hoa Việt Nam và Đông Nam Á: Hình ảnh hôm qua và vị thế hôm nay*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2006, tr.234 – 235.
- ³² Pierre-Richard Feray, *Le Vietnam au XX^e siècle*, Ed., Presses Universitaires de France, Paris 1979, p. 45. Xem thêm *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2004, tr.99.
- ³³ Jean – Pierre Aumiphin, *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859 – 1939)*, sđd, tr.152.
- ³⁴ Nguyễn Công Bình, *Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam dưới thời Pháp thuộc*, NXB Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959, tr.109.